

KẾ HOẠCH
Tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025-2027

Kính gửi: Bộ Tài chính

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21/04/2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước (NSNN) 03 năm;

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm;

Căn cứ Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 22/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) và dự toán NSNN năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16/7/2024 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN năm 2025, kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2025-2027;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Khóa X, Kỳ họp thứ Chín ngày 06/12/2024: số 45/NQ-HĐND về mục tiêu, nhiệm vụ phát triển KT-XH, đảm bảo quốc phòng, an ninh năm 2025; số 47/NQ-HĐND về dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 của tỉnh Đắk Lắk; số 48/NQ-HĐND về kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương (NSĐP);

UBND tỉnh Đắk Lắk xây dựng Kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2025-2027 của địa phương, nội dung cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ DỰ TOÁN NSNN TỈNH ĐẮK LẮK NĂM 2024

1. Dự báo tình hình KT-XH năm 2024

(1) Giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)

a) GRDP theo giá so sánh 2010: Năm 2024 ước đạt 63.356 tỷ đồng; tăng 5,08% so với năm 2023; bằng 98,32% kế hoạch năm 2024 (Kế hoạch: 64.440 - 64.920 tỷ đồng; tăng 6,0-6,8%)¹.

¹ - Nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 23.520 tỷ đồng; tăng 4,83% so với cùng kỳ; bằng 100,95% kế hoạch năm 2024 (Kế hoạch: 23.300 - 23.500 tỷ đồng; tăng 4,03-4,92%).

- Công nghiệp - xây dựng ước đạt 10.220 tỷ đồng; tăng 6,12% so với cùng kỳ; bằng 96,18% kế hoạch năm 2024 (Kế hoạch: 10.625 - 10.750 tỷ đồng; tăng 9,84-11,14%). Riêng công nghiệp ước đạt 6.512 tỷ đồng; tăng 6,41%; bằng 95,41% kế hoạch năm 2024 (Kế hoạch: 6.825 - 6.850 tỷ đồng; tăng 12,23 - 12,64%).

- Dịch vụ ước đạt 27.236 tỷ đồng; tăng 5,42% so với cùng kỳ; bằng 97,62% kế hoạch năm 2024 (Kế hoạch: 27.900 - 28.050 tỷ đồng; tăng 6,66 - 7,24%).

- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ước đạt 2.380 tỷ đồng; giảm 0,34% so với cùng kỳ; bằng 91,03% kế hoạch năm 2024 (Kế hoạch: 2.615 - 2.620 tỷ đồng; tăng 2,0 - 2,19%).

b) GRDP theo giá hiện hành: ước đạt 141.326 tỷ đồng; tăng 16,7% so với năm 2023; bằng 105,72% kế hoạch năm 2024 (Kế hoạch: 133.680 - 134.663 tỷ đồng; tăng từ 9,92 - 10,73%)².

(2) GRDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành) ước đạt 72,8 triệu đồng/người (Kế hoạch: 68,8 triệu đồng/người).

(3) Huy động vốn đầu tư toàn xã hội ước đạt 36.990 tỷ đồng; tăng 4,02% so với năm 2023; bằng 95,83% kế hoạch 2024 (Kế hoạch: 38.600 tỷ đồng, tăng 7,99%).

(4) Tổng kim ngạch xuất khẩu ước đạt 1.853 triệu USD; tăng 23,9% so với năm 2023; bằng 115,8% kế hoạch năm 2024 (Kế hoạch: 1.600 triệu USD).

(5) Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ ước đạt 105.000 tỷ đồng; tăng 4,96% so với năm 2023; bằng 105,2% kế hoạch năm 2024 (Kế hoạch: 99.800 tỷ đồng).

(6) Tỷ lệ hộ nghèo giảm 2,5% (Kế hoạch: giảm từ 1,5-2,0%), tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giảm 3,5% (Kế hoạch: giảm từ 3 - 4%). Giảm tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị còn 2,4% (Kế hoạch: giảm 2,4%).

(7) Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia ước đạt 62%; tăng 1,08% so với năm 2023 (Kế hoạch: 62%).

(8) Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo độ tuổi) giảm còn 17,6% (Kế hoạch: 17,6%). Số giường bệnh trên một vạn dân (không tính giường của trạm y tế xã) ước đạt 29 giường/1 vạn dân (Kế hoạch: 29 giường/1 vạn dân). Số bác sỹ trên một vạn dân ước đạt 7,7 bác sỹ/1 vạn dân (Kế hoạch: 7,7 bác sỹ/1 vạn dân). Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế ước đạt 93,5% (Kế hoạch: 93,5%).

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Về tổng thu NSNN trên địa bàn tỉnh

Dự toán Trung ương giao 7.000 tỷ đồng, dự toán HĐND tỉnh giao 8.500 tỷ đồng, ước thực hiện 8.679,2 tỷ đồng, gồm:

2.1. Thu nội địa: Dự toán HĐND tỉnh giao 8.430 tỷ đồng, ước thực hiện 8.571,8 tỷ đồng, trong đó:

- Thu thuế, phí, lệ phí: Dự toán HĐND tỉnh giao 5.100 tỷ đồng, ước thực hiện 6.404,9 tỷ đồng.

- Thu biện pháp tài chính: Dự toán HĐND tỉnh giao 3.190 tỷ đồng, ước thực hiện 1.998,3 tỷ đồng (trong đó: thu tiền sử dụng đất ước thực hiện 1.700 tỷ đồng).

- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (XSKT): Dự toán HĐND tỉnh giao 140 tỷ đồng, ước thực hiện 168,6 tỷ đồng.

2.2. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: Dự toán HĐND tỉnh giao 70 tỷ đồng, ước thực hiện 88,6 tỷ đồng.

2.3. Các khoản huy động, đóng góp: 18,8 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

² Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm, thủy sản chiếm 40,43%; công nghiệp - xây dựng chiếm 17,48%; dịch vụ chiếm 38,33%; thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm) chiếm 3,75% (KH lần lượt là: 37,06% - 17,36% - 41,55% - 4,03%).

* **Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN**

Thu NSNN năm 2024 toàn tỉnh ước thực hiện tăng 24% so với dự toán Trung ương giao (đạt và vượt chỉ tiêu phấn đấu thu NSNN đề ra của Trung ương tại Công điện số 85/CĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ³ và Nghị quyết số 218/NQ-CP ngày 12/11/2024 của Chính phủ⁴); tăng 2,1% dự toán HĐND tỉnh giao và tăng 10,3% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó:

a) Thu nội địa: ước tăng 1,7% so với dự toán HĐND tỉnh; tăng 11,7% so với số thực hiện năm 2023, cụ thể:

- Thu thuế, phí, lệ phí: đạt khá (ước thực hiện tăng 25,6% so với dự toán HĐND tỉnh; tăng 15% so với số thực hiện năm 2023).

Nguyên nhân do tình hình kinh tế năm 2024 cả nước nói chung và trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk nói riêng đã khôi phục và tăng trưởng ổn định hơn so với năm 2023. Các chính sách hỗ trợ của Chính phủ, Quốc hội đã phát huy tác dụng giúp cho các doanh nghiệp có nguồn lực, đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, kết hợp với đà phục hồi của nền kinh tế đã tác động tích cực đến kết quả thu NSNN năm 2024 của cả nước và các địa phương (trong đó có Đắk Lắk).

Ngoài ra, số thu thuế tăng cao là do phát sinh các nguồn thu đột biến khoảng 700 tỷ đồng (trong đó 387 tỷ đồng thu nợ tiền thuế, tiền thuê đất, tiền truy thu qua công tác thanh tra, kiểm tra từ các doanh nghiệp và 310 tỷ đồng thuế thu nhập cá nhân, lệ phí trước bạ, phí lệ phí từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, lệ phí trước bạ ô tô trên địa bàn); một số nguồn thu tăng chủ yếu do hưởng lợi từ các chính sách thuế được ban hành và áp dụng trong 10 tháng đầu năm.

Nếu loại trừ nguồn thu đột biến 700 tỷ đồng và đánh giá ảnh hưởng số thuế được gia hạn thì thực tế nguồn thu năm 2024 từ các doanh nghiệp và hộ kinh doanh bằng 100% so với cùng kỳ, bộ phát sinh kê khai nộp thuế trong kỳ của các doanh nghiệp trọng điểm là tương đối ổn định qua các năm.

- Thu biện pháp tài chính: đạt thấp (ước thực hiện tăng 25,5% so với dự toán Trung ương; tuy nhiên chỉ đạt 74,5% so với dự toán HĐND tỉnh) trong đó thu tiền sử dụng đất chiếm tỷ trọng lớn (hơn 90%) không đạt dự toán (chỉ đạt 71,4% dự toán HĐND tỉnh giao); do các nguyên nhân chủ yếu sau:

+ Công tác quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất vẫn còn chậm, chưa đồng bộ, chưa thống nhất. Quy hoạch chung của thành phố Buôn Ma Thuột chưa được điều chỉnh dẫn đến chưa triển khai được các thủ tục đấu giá quyền sử dụng đất, đấu giá tài sản công là các cơ sở nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột.

+ Pháp luật về đấu giá; quản lý, sử dụng, tài sản công; về đất đai đang trong giai đoạn thay đổi, chuẩn bị thực hiện theo chính sách của Luật Đất đai năm 2024 nên cũng đã ảnh hưởng đến công tác thu biện pháp tài chính.

³ Công điện số 85/CĐ-TTg ngày 02/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ về điều hành dự toán NSNN (trong đó yêu cầu các địa phương phấn đấu thu NSNN năm 2024 vượt trên 10% dự toán Quốc hội giao).

⁴ Nghị quyết số 218/NQ-CP ngày 12/11/2024 của Chính phủ về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 10 năm 2024 (trong đó yêu cầu các địa phương thực hiện quyết liệt các biện pháp thu NSNN năm 2024, phấn đấu vượt ít nhất thêm 15% dự toán Quốc hội giao).

+ Thị trường bất động sản trầm lắng, nhu cầu của các tổ chức, cá nhân tham gia đầu giá quyền sử dụng đất rất thấp.

- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: đạt khá, ước thực hiện tăng 21,4% so với dự toán HĐND tỉnh giao.

b) Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: ước thực hiện tăng 25,7% so với dự toán HĐND tỉnh giao, nguyên nhân chủ yếu tăng từ nguồn thu nhập khẩu máy móc thiết bị của Công ty TNHH Cà phê Ngon (do mở rộng quy mô sản xuất).

3. Về tổng chi NSDP

Tổng chi NSDP năm 2024 ước thực hiện 25.891,1 tỷ đồng, so với dự toán HĐND tỉnh tăng 13,6%, trong đó:

3.1. Tổng chi cân đối NSDP: ước thực hiện 21.567,53 tỷ đồng; trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: Ước thực hiện 4.744,84 tỷ đồng.
- Chi thường xuyên: Ước thực hiện 16.817,6 tỷ đồng.
- Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay: 1,21 tỷ đồng.
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 3,88 tỷ đồng.

3.2. Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: Ước thực hiện 4.323,6 tỷ đồng; tăng 31,2% so với dự toán Trung ương và HĐND tỉnh; trong đó:

- Chi thực hiện Chương trình MTQG 1.953 tỷ đồng; Chi đầu tư phát triển 1.450,6 tỷ đồng; Chi thường xuyên 502,4 tỷ đồng.
- Chi đầu tư thực hiện các chương trình MTNV 1.732,4 tỷ đồng.
- Chi thường xuyên thực hiện các chính sách, MTNV 638,2 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

* **Đánh giá tình hình thực hiện chi NSDP:** Nhìn chung, chi NSDP cơ bản đáp ứng được yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ phát triển KT-XH, phù hợp với khả năng thu ngân sách, triệt để tiết kiệm chi, tập trung nguồn lực thực hiện các mục tiêu quan trọng, không để xảy ra tình trạng nợ lương, chính sách an sinh xã hội.

4. Tình hình vay và trả nợ vay năm 2024

Hiện nay, dư nợ của tỉnh chỉ phát sinh từ nguồn vốn vay nước ngoài do Chính phủ cho vay lại, cụ thể như sau:

- Dư nợ vay đầu năm (01/01/2024) 131,7 tỷ đồng.
- Số kế hoạch vay trong năm 34 tỷ đồng (vay bù đắp bội chi để thực hiện các chương trình dự án).
- Số thực hiện trong năm: Ước thực hiện năm 2024 là 10,75 tỷ đồng, đạt 31,6% kế hoạch vay trong năm, trong đó: Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới
- Tiểu dự án tỉnh Đắk Lắk giảm 17,65 tỷ đồng; phần thông báo sau giảm 5,6 tỷ đồng.
- Số dự kiến phải trả nợ đến hạn trong năm 2024 là 10,81 tỷ đồng (Trả nợ gốc 9,6 tỷ đồng; trả nợ lãi phí: 1,21 tỷ đồng). Nguồn bố trí trả nợ gốc và lãi được bố trí từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023.
- Số dư nợ cuối kỳ dự kiến: 132,84 tỷ đồng.

5. Tình hình thực hiện chính sách tiền lương và tạo nguồn CCTL

Địa phương đã thực hiện việc trích lập và tạo nguồn CCTL năm 2024 đảm bảo theo quy định, bố trí đủ nguồn để thực hiện chính sách tiền lương, không để xảy ra tình trạng nợ lương trên địa bàn.

II. DỰ KIẾN CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH, ĐỊNH HƯỚNG VỀ BỐ TRÍ CƠ CẤU THU, CHI VÀ KHUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỔNG THỂ CỦA ĐỊA PHƯƠNG 03 NĂM 2025 - 2027

1. Dự kiến cơ chế, chính sách thực hiện trong giai đoạn 2025 - 2027

Giai đoạn 2025-2027 có 01 năm thực hiện thuộc thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022-2025 và 02 năm (2026-2027) thuộc kế hoạch 05 năm giai đoạn 2026-2030. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16/7/2024 của Bộ Tài chính, năm 2026 -2027 được giả định tiếp tục thực hiện các cơ chế, chính sách thời kỳ ổn định 2022-2025 và các cơ chế, chính sách phát sinh mới do Trung ương ban hành.

Ngoài việc tiếp tục cân đối nguồn lực để thực hiện các chế độ, chính sách đang triển khai, địa phương sẽ phải tập trung nguồn lực cho một số nhiệm vụ quan trọng như sau:

- Triển khai các cơ chế, chính sách Trung ương ban hành có hiệu lực thi hành trong giai đoạn 2025-2027.
- Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSDP năm 2022 và Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.
- Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Đắk Lắk từ năm 2024.
- Kết luận số 67-KL/TW ngày 16/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
- Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh về mục tiêu, nhiệm vụ phát triển KT-XH, đảm bảo quốc phòng, an ninh năm 2025.
- Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh về dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 của tỉnh Đắk Lắk.
- Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn NSDP.
- Các Nghị quyết của HĐND tỉnh về mục tiêu, chỉ tiêu nhiệm vụ phát triển KT-XH, đảm bảo quốc phòng, an ninh giai đoạn 2026-2030;...

2. Thu NSNN trên địa bàn

Trên cơ sở đánh giá thực hiện các nhiệm vụ phát triển KT-XH năm 2024, dự báo tình hình phát triển KT-XH năm 2025, 2026 và 2027 (*số liệu các chỉ tiêu KT-XH chủ yếu của tỉnh cụ thể tại Phụ lục I kèm theo*), bám sát kế hoạch phát triển KT-XH giai đoạn 2021-2025, dự toán thu NSNN 03 năm 2025 - 2027 phải xây dựng tích cực, vững chắc và có tính khả thi cao, đúng chính sách, chế độ thu NSNN hiện hành. Mọi khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác được tổng hợp, phản ánh đầy đủ vào cân đối NSNN theo quy định của Luật NSNN. Tỉnh Đắk Lắk xây dựng dự toán thu NSNN năm 2025 và giai đoạn 2026-2027 như sau:

2.1. Dự toán thu NSNN năm 2025

- a) Tổng thu cân đối NSNN 9.000 tỷ đồng
 - Thu thuế, phí và lệ phí: 5.766,5 tỷ đồng;
 - Thu biện pháp tài chính: 2.961,5 tỷ đồng;
 - Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: 180 tỷ đồng;
 - Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 92 tỷ đồng.
- b) Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương: 582 tỷ đồng.
- c) Thu viện trợ: 22,6 tỷ đồng.
- d) Ghi thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất: 20 tỷ đồng.
- e) Tổng số vay trong năm: 92,2 tỷ đồng.

2.2. Dự kiến thu NSNN giai đoạn 2026-2027

Tổng thu NSNN năm 2026 đạt 9.390 tỷ đồng, tổng thu NSNN năm 2027 đạt 9.677 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục II, III kèm theo)

3. Chi NSDP

Căn cứ nhiệm vụ chính trị, kế hoạch phát triển KT-XH năm 2024, mục tiêu, nhiệm vụ được giao năm 2025, đảm bảo đúng chính sách, chế độ, định mức chi NSNN. Trên cơ sở đó, xây dựng kế hoạch chi NSDP năm 2025 và giai đoạn 2026-2027 của tỉnh Đắk Lắk như sau:

3.1. Dự toán chi NSDP năm 2025

a) Tổng chi NSDP năm 2025⁵ là 28.192,56 tỷ đồng; tăng 5,3% so với dự toán Trung ương giao, trong đó:

- Chi cân đối NSDP 22.451,56 tỷ đồng, gồm: Chi đầu tư phát triển 3.980,95 tỷ đồng; Chi thường xuyên 17.948,29 tỷ đồng; Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính 1,44 tỷ đồng; Chi trả nợ lãi 2,1 tỷ đồng; Dự phòng ngân sách 456,92 tỷ đồng; Chi tạo nguồn CCTL 61,86 tỷ đồng.

- Chi từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu: 5.741 tỷ đồng, gồm: Chi đầu tư thực hiện các chương trình MTNV 3.788,43 tỷ đồng; Chi thực

⁵ Trong đó: Đã bao gồm Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP (vốn vay lại).

hiện các chế độ, chính sách, MTNV 1.254,78 tỷ đồng; Chi thực hiện 3 chương trình MTQG 697,79 tỷ đồng.

b) Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài 22,6 tỷ đồng.

c) Ghi chi tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án trên địa bàn tỉnh: 20 tỷ đồng.

3.2. Dự kiến chi NSDP giai đoạn 2026-2027

a) Tổng chi NSDP năm 2026 là 28.969,9 tỷ đồng, gồm:

- Tổng chi cân đối ngân sách: 23.228,9 tỷ đồng.

- Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: 5.741 tỷ đồng.

b) Tổng chi NSDP năm 2027 là 29.727,86 tỷ đồng, gồm:

- Tổng chi cân đối ngân sách: 23.986,86 tỷ đồng.

- Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: 5.741 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

4. Cân đối NSDP

Trong điều kiện địa phương phải nhận bổ sung từ ngân sách Trung ương gần 60% tổng chi cân đối ngân sách, để đảm bảo cân đối NSDP hàng năm, hoàn thành kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2025-2027, địa phương cần được Trung ương bổ sung thêm nguồn để thực hiện các chế độ chính sách như: tăng lương cơ sở, mua bảo hiểm y tế, kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội do tăng thêm đối tượng và mức chi trả so với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách.

5. Kế hoạch vay và trả nợ

Hiện nay, dư nợ của tỉnh Đắk Lắk chỉ phát sinh từ nguồn vay nước ngoài do chính phủ cho vay lại. Dự kiến kế hoạch vay và trả nợ của tỉnh trong năm 2025 và giai đoạn 2026-2027 như sau:

5.1. Dự toán vay năm 2025

- Dư nợ đầu năm (01/01/2025) dự kiến là 132,84 tỷ đồng.

- Số kế hoạch vay trong năm 2025 là 77,6 tỷ đồng.

- Dự kiến trả nợ đến hạn trong năm 2025 là 14,5 tỷ đồng (từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi).

- Dư nợ cuối kỳ dự kiến là 195,94 tỷ đồng.

5.2. Dự kiến vay trong giai đoạn 2026-2027

Tổng mức vay năm 2026 là 127,66 tỷ đồng; tổng mức vay năm 2027 là 149,22 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo)

III. DỰ BÁO NHỮNG TÁC ĐỘNG ĐẾN CÂN ĐỐI NSDP VÀ CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NSNN 03 NĂM 2025-2027

1. Dự báo những tác động đến thu - chi NSDP

1.1. Thu NSNN 2025-2027

Dự báo tình hình kinh tế thế giới duy trì xu hướng phục hồi nhẹ, nhất là các nền kinh tế lớn như Hoa Kỳ, Trung Quốc,... Tuy nhiên, triển vọng phục hồi ngắn hạn không đồng đều. Tình hình chính trị nhiều nước lớn xuất hiện những diễn biến mới, tiềm ẩn nhiều rủi ro thay đổi chính sách trong thời gian tới có thể tác động đến toàn cầu; các xung đột, điểm nóng chưa có dấu hiệu hạ nhiệt; căng thẳng thương mại giữa các nước lớn; tác động của biến đổi khí hậu, đặc biệt là hiện tượng El Nino khiến hiện tượng thời tiết cực đoan, hạn hán, lũ lụt trở nên trầm trọng hơn, sẽ để lại hậu quả lớn, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của người dân và sản xuất, kinh doanh, nhiều thách thức tác động đến phạm vi đất nước và tỉnh.

Nguồn thu NSNN của tỉnh Đắk Lắk chủ yếu phụ thuộc vào các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nông sản, thủy điện, viễn thông, bia, xăng dầu,... nên giá cả mặt hàng nông sản, lượng mưa, sức mua của người tiêu dùng sẽ tác động lớn đến tốc độ tăng trưởng kinh tế của địa phương và ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả thu ngân sách của tỉnh. Bên cạnh đó, Đắk Lắk chưa có các doanh nghiệp lớn đóng góp nguồn thu ổn định và chiếm tỷ trọng cao trong tổng thu NSNN của tỉnh, mà chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ, sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ, phụ thuộc nhiều vào yếu tố giá cả thị trường.

Việc huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển của tỉnh còn hạn chế do các quy định về giải phóng mặt bằng, chuyển đổi mục đích sử dụng đất và các quy hoạch, kế hoạch, phương án sử dụng đất đối với các diện tích có nguồn gốc từ các nông lâm trường giao về địa phương quản lý chậm được lập, phê duyệt...

Bên cạnh những khó khăn, thì tỉnh Đắk Lắk có những yếu tố tích cực trong thu ngân sách, đó là các dự án điện gió và điện mặt trời trên địa bàn tỉnh đi vào sản xuất góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của địa phương, làm tăng nguồn thu cho ngân sách tỉnh. Việc triển khai thực hiện Kết luận số 67-KL/TW ngày 16/12/2021 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 là tiền đề thu hút đầu tư, góp phần phát huy tiềm năng, thế mạnh đặc thù, tạo bước đột phá trong tăng trưởng kinh tế của thành phố Buôn Ma Thuột; tuyến đường cao tốc Buôn Ma Thuột - Khánh Hòa hoàn thiện trong thời gian tới cũng sẽ góp phần thu hút đầu tư, kết nối trung tâm vùng Tây Nguyên và Nam Trung Bộ, phục vụ nhu cầu vận tải nhanh, an toàn, thúc đẩy phát triển kinh tế, du lịch,... góp phần tăng thu ngân sách của tỉnh.

1.2. Chi NSDP 2025-2027

- Đắk Lắk vẫn là tỉnh nghèo, chưa có khả năng tự cân đối ngân sách, ngân sách tỉnh vẫn phải nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương (gần 60%) mới

đảm bảo nhu cầu chi, nên không thể chủ động trong việc triển khai thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH của tỉnh.

- Kết cấu hạ tầng KT-XH của tỉnh chưa đáp ứng yêu cầu phát triển, trong khi nguồn vốn đầu tư của NSNN vẫn tiếp tục khó khăn và chiều hướng giảm dần về tỷ trọng.

- Để tăng chi đầu tư phát triển của địa phương thì nguồn thu từ tiền sử dụng đất rất quan trọng, đây là nguồn thu không phân chia, NSDP được hưởng 100%, tuy nhiên hiện nay thị trường bất động sản chưa phục hồi, đồng thời nguồn thu này không bền vững vì mỗi năm quỹ đất giảm dần, dẫn đến trong tương lai tỷ lệ thu tiền sử dụng đất sẽ giảm, ảnh hưởng tới tăng chi đầu tư phát triển.

2. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2025 - 2027

Căn cứ đánh giá tình hình KT-XH và những thách thức được dự báo cho giai đoạn 2025-2027, để hoàn thành kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2025-2027 của tỉnh Đắk Lắk; bên cạnh việc nghiêm túc triển khai thực hiện ý kiến chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương hàng năm, công tác quản lý tài chính - ngân sách của địa phương cần tập trung một số nội dung sau:

2.1. Thu NSNN trên địa bàn

- Tổ chức triển khai thực hiện công tác thu NSNN ngay từ đầu năm; chấp hành quy định của pháp luật về thu, quản lý thu NSNN, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời, phấn đấu hoàn thành dự toán thu ở mức cao nhất để đảm bảo nguồn lực phục vụ mục tiêu phát triển KT-XH.

- Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố chủ động phối hợp chặt chẽ, hiệu quả trong thực hiện nhiệm vụ, nhất là các nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và người dân, hướng tới mục tiêu phát triển KT-XH nhanh, bền vững.

- Thường xuyên kiểm tra, rà soát, nắm chắc các nguồn thu NSNN trên địa bàn, quản lý chặt chẽ nguồn thu từ các dự án mới, nhất là các dự án điện năng lượng mặt trời, điện gió,... Tăng cường dự báo, phân tích những khó khăn, thách thức có tác động đến công tác thu ngân sách để kịp thời đề ra các giải pháp chỉ đạo, điều hành thu ngân sách trên địa bàn tỉnh đảm bảo linh hoạt, chủ động, thích ứng kịp thời trong điều kiện mới.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, tăng cường quản lý thu các giao dịch thương mại điện tử, mở rộng triển khai hóa đơn điện tử,... Tăng cường phòng chống gian lận thương mại, chuyển giá, gian lận giá nhập khẩu và buôn lậu, nhất là các hoạt động kinh doanh trên nền tảng số, chuyển nhượng bất động sản,...

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác theo dõi, kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế; việc khai báo tên

hàng, mã hàng, thuế suất, trị giá, số lượng,... để phát hiện kịp thời các trường hợp kê khai không đúng, không đủ, gian lận thuế. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế; đẩy mạnh xử lý nợ đọng thuế,...; đồng thời, xem xét, giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc cần tháo gỡ trong công tác chống thất thu ngân sách để góp phần vào kết quả thu NSNN.

- Đẩy mạnh thu biện pháp tài chính, nhất là thực hiện việc bán đấu giá quyền sử dụng đất, thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất, thu nợ tiền đất, thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước, tăng cường thu xử phạt vi phạm hành chính, kịp thời bán đấu giá tài sản tịch thu sung công quỹ nhà nước.

2.2. Chi NSDP

- Quản lý chặt chẽ chi NSDP ngay từ khâu lập dự toán đến tổ chức thực hiện; tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; triệt để tiết kiệm các khoản chi chưa thực sự cấp thiết, các khoản kinh phí tổ chức hội nghị, công tác phí trong và ngoài nước, mua sắm trang thiết bị đắt tiền. Ưu tiên dành nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội, đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ về an ninh - quốc phòng, các nhiệm vụ quan trọng, thiết yếu. Không bố trí dự toán và phê duyệt chủ trương đối với các chương trình, dự án chưa được thẩm định về nguồn vốn và khả năng cân đối NSNN.

- Các cấp, các ngành, các đơn vị thực hiện việc lập, xét duyệt và phân bổ dự toán sát với tình hình thực tế và khả năng NSDP. Các đơn vị sử dụng ngân sách đảm bảo chỉ trong dự toán, đúng mục tiêu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tổ chức triển khai thực hiện tốt Luật Đầu tư công, việc xây dựng, phân bổ và giao kế hoạch vốn phù hợp với khả năng thực hiện của từng nguồn vốn, từng dự án của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố. Quản lý chặt chẽ, tránh thất thoát, lãng phí, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực đầu tư công; rà soát các vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư, đặc biệt là các công trình trọng điểm, có sức lan tỏa lớn, có tính kết nối.

- Tăng cường thực hiện cơ chế giao khoán kinh phí cung cấp sản phẩm dịch vụ công theo phương thức đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ. Hoàn thiện danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, các định mức kinh tế - kỹ thuật làm cơ sở xác định giá dịch vụ sự nghiệp công. Có lộ trình đẩy mạnh cơ chế đấu thầu, đặt hàng phù hợp với lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ sự nghiệp công và khả năng cân đối NSNN. Đẩy mạnh việc thực hiện cơ chế tự chủ và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương tài chính ngân sách, tăng cường kiểm tra, giám sát và công khai, minh bạch việc sử dụng NSNN, nhất là trong các lĩnh vực dễ phát sinh tiêu cực, lãng phí. Rà soát, quản lý chặt chẽ các khoản chi chuyển nguồn, chỉ thực hiện chuyển nguồn theo đúng quy định của pháp luật.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các sở, ban, ngành, đoàn thể và UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, lĩnh vực quản lý xây dựng và thực hiện Kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm giai đoạn 2025-2027.

2. Giao các đơn vị: Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh, Kho bạc nhà nước Đắk Lắk theo chức năng, nhiệm vụ được giao thực hiện công tác theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát các đơn vị thực hiện Kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm giai đoạn 2025-2027 báo cáo UBND tỉnh theo quy định./.

Nơi nhận:

- Ban Thường vụ Tỉnh ủy (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các đồng chí Tỉnh ủy viên;
- Các Ban đảng Tỉnh ủy;
- Ban KTNS - HĐND tỉnh;
- Các Hội, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, TX, TP;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Các phòng, Trung tâm thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, KT (ch)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Ngọc Nghị

Phụ lục I
TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH ĐẮK LẮK
 (Kèm theo Kế hoạch số: **22** /KH-UBND ngày **21** tháng **01** năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	THỰC HIỆN NĂM 2023	NĂM 2024		DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH			GHI CHÚ
				Kế hoạch năm 2024	Ước thực hiện cả năm 2024	Mục tiêu 2025	Mục tiêu 2026	Mục tiêu 2027	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
1	Giá trị Tổng sản phẩm (GRDP theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	60.291	64.440 - 64.920	63.356	67.783	72.626	77.918	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	22.437	23.300 - 23.500	23.520	24.703	26.000	27.375	
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	9.630	10.625 - 10.750	10.220	11.308	12.530	13.935	
	Trong đó: + Công nghiệp	Tỷ đồng	6.120	6.825 - 6.850	6.512	7.304	8.200	9.250	
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	3.510	3.800 - 3.900	3.708	4.005	4.330	4.685	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	25.836	27.900 - 28.050	27.236	29.281	31.490	33.880	
	- Riêng Thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	2.388	2.615 - 2.620	2.380	2.490	2.606	2.728	
*	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (bình quân/năm)	%	4,43		5,08	7,0	7,14	7,29	
*	Giá trị Tổng sản phẩm (GRDP - theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	121.098	133.680 - 134.663	141.326	158.048	176.184	196.697	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	45.518	49.543 - 49.968	57.144	62.719	68.652	75.174	
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	21.725	23.210 - 23.459	24.710	28.673	33.155	38.491	
	Trong đó: + Công nghiệp	Tỷ đồng	15.383	15.999 - 16.057	18.048	21.154	24.700	28.978	
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	6.342	7.212 - 7.401	6.661	7.519	8.454	9.514	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	49.071	55.546 - 55.844	54.173	60.863	68.072	76.167	
	- Riêng Thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	4.784	5.382 - 5.392	5.299	5.794	6.305	6.864	
*	Cơ cấu kinh tế theo giá hiện hành		100,00	100,00 - 100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	37,59	37,06 - 37,11	40,43	39,68	38,97	38,22	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	17,94	17,36 - 17,42	17,48	18,14	18,82	19,57	
	- Dịch vụ	%	40,52	41,55 - 41,47	38,33	38,51	38,64	38,72	
	- Riêng Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	%	3,95	4,03 - 4,0	3,75	3,67	3,58	3,49	
2	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	62,97	68,8 - 69,3	72,8	80,9	89,68	99,59	
3	Huy động vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	35.560	38.600	36.990	42.300	53.650	60.000	
4	Tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	1.496	1.600	1.853	1.700	1.785	1.875	
5	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	100.039	99.800	105.000	110.000	115.000	127.000	
6	Giảm nghèo								
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều 2021-2025)	%	1,79	1,5-2,0	2,5	3,0	1,5-2,0	1,5-2,0	
	Trong đó: Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số	%	3,38	3,0-4,0	3,5	4,0	3,0 - 4,0	3,0 - 4,0	
	- Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị giảm đến năm 2025 và đến năm 2030	%	2,45	2,40	2,40	2,30	2,26	2,22	
7	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia	%	60,92	62,00	62,00	63,00	65,00	66,00	
8	Về Y tế								
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo độ tuổi) giảm còn	%	17,80	17,60	17,60	17,40	17,20	17,00	
	- Số giường bệnh trên một vạn dân (không tính giường của trạm y tế xã)	Giường	28,50	29,00	29,00	29,00	29,00	29,71	
	- Số bác sỹ trên một vạn dân	Bác sỹ	7,50	7,70	7,70	8,00	8,50	8,70	
	- Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế theo Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 12/4/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk (do QĐ số 1176/QĐ-TTg ngày 28/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ chỉ áp dụng thực hiện trong giai đoạn 2016-2020)	%	92,70	93,50	93,50	95,00	95,50	96,00	

PHỤ LỤC II
BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2025-2027
 (Kèm theo Kế hoạch số: **22** /KH-UBND ngày **21** tháng **01** năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	NỘI DUNG	NĂM 2024			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN TTgCP giao	DỰ TOÁN HĐND cấp tỉnh quyết định	ƯỚC THỰC HIỆN	NĂM 2025	NĂM 2026	NĂM 2027
		1	2	3	4	5	6
A	B						
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN						
I	THU NỘI ĐỊA	7.000.000	8.500.000	8.679.266	9.000.000	9.390.000	9.677.000
1	1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	6.935.000	8.430.000	8.571.815	8.908.000	9.302.000	9.624.000
	- Thuế giá trị gia tăng	590.000	590.040	582.467	590.000	631.800	663.300
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	373.000	373.040	371.707	395.000	423.000	444.100
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	37.000	37.000	21.670	34.000	36.400	38.200
	- Thuế tài nguyên						
2	2. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	180.000	180.000	189.090	161.000	172.400	181.000
	- Thuế giá trị gia tăng	68.000	68.080	94.888	78.000	83.500	87.800
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.000	35.030	48.885	43.000	46.000	48.400
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	31.400	31.450	44.446	33.500	35.900	37.700
	- Thuế tài nguyên	600	600	413	500	500	600
3	3. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.000	1.000	1.144	1.000	1.100	1.100
	- Thuế giá trị gia tăng	50.000	56.000	112.835	74.000	79.200	83.200
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.000	15.000	27.007	27.100	29.000	30.500
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	35.000	41.000	85.737	46.800	50.100	52.600
	- Thuế tài nguyên						
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước			91	100	100	100
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh						
	- Thuế giá trị gia tăng	2.442.000	2.553.700	3.009.390	2.718.620	2.915.400	3.052.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.532.000	1.579.070	1.822.864	1.649.200	1.770.300	1.849.500
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	300.000	329.910	438.081	392.820	420.600	441.700
	- Thuế tài nguyên	441.000	473.020	572.232	527.000	564.300	592.600
5	Lệ phí trước bạ	169.000	171.700	176.214	149.600	160.200	168.200
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	365.000	422.170	699.213	518.500	555.200	583.000
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.000	1.008	1.499	500	500	600
8	Thuế thu nhập cá nhân	23.000	24.512	41.314	26.000	27.800	29.200
9	Thuế bảo vệ môi trường	540.000	546.680	804.943	644.450	690.100	724.600
10	Phí, lệ phí	420.000	420.000	480.346	710.000	760.300	798.300
11	Tiền sử dụng đất	164.000	164.000	189.534	160.000	171.300	179.900
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	1.700.000	2.976.000	1.700.493	2.740.000	2.698.000	2.715.000
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển	160.000	160.500	274.666	170.000	182.000	191.200
14	Thu từ bán tài sản nhà nước	-	-	-	-	-	-
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước	-	-	-	-	-	-
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	-	-	-	-
17	Thu khác ngân sách	1.000	20.000	1.950	1.000	17.000	18.000
	Trong đó: - Thu cơ quan thuế thực hiện	220.000	230.310	333.504	257.430	248.200	249.200
		28.000	38.370	40.127	38.430	41.200	43.200
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	54.000	55.000	66.642	38.000	40.700	42.700
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	2.000	2.000	2.459	1.500	1.000	1.000
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)			7.077	-	-	-
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	135.000	140.000	168.593	180.000	200.000	205.000
II	THU TỪ DẦU THÔ						
III	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU						
1	Thuế xuất khẩu	65.000	70.000	88.619	92.000	88.000	53.000
2	Thuế nhập khẩu			1.149	1.200	1.180	710
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt			7.783	8.500	8.100	4.880
4	Thuế bảo vệ môi trường				-	-	-
5	Thuế giá trị gia tăng			5	-	-	-
6	Thu khác			79.324	82.200	78.600	47.340
IV	CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP			358	100	120	70
				18.832			

Phụ lục III
DỰ KIẾN THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SÁC THUẾ GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2025-2027
 (Kèm theo Kế hoạch số: 22 /KH-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh)

Kế hoạch số: 22 /KH-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh)									
STT	NỘI DUNG	NĂM 2024			DỰ KIẾN NĂM 2025	SO SÁNH NĂM 2025 VỚI ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024	Đơn vị tính: Triệu đồng		
		DỰ TOÁN		ƯỚC THỰC HIỆN			DỰ KIẾN NĂM 2026	DỰ KIẾN NĂM 2027	
		DỰ TOÁN TT&CP giao	DỰ TOÁN HĐND cấp tỉnh quyết định						
A	B	1	2	3	4	5=4/3	6	7	
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN		7.000.000	8.500.000	8.556.000	9.000.000	105,19	9.390.000	9.677.000	
I	CÁC KHOẢN THU TỪ THUẾ	4.110.000	4.234.500	5.044.500	4.815.070	95,45	5.160.300	5.409.200	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa SX-KD trong nước	1.955.000	2.002.140	2.246.701	2.114.300	94,11	2.268.300	2.372.500	
2	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	441.600	473.620	573.502	527.500	91,98	564.800	593.200	
3	Thuế BVMT thu từ hàng hóa SX-KD trong nước	420.000	420.000	482.000	710.000	147,30	760.300	798.300	
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	403.400	439.360	584.215	507.120	86,80	543.000	570.200	
5	Thuế thu nhập cá nhân	540.000	546.680	792.000	644.450	81,37	690.100	724.600	
6	Thuế tài nguyên	350.000	352.700	366.082	311.700	85,14	333.800	350.400	
II	CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ	529.000	586.170	870.000	678.500	77,99	726.500	762.900	
1	Lệ phí trước bạ	365.000	422.170	687.000	518.500	75,47	555.200	583.000	
2	Các loại phí, lệ phí	164.000	164.000	183.000	160.000	87,43	171.300	179.900	
III	THU CỔ TỨC, LỢI NHUẬN ĐƯỢC CHIA, LỢI NHUẬN SAU THUẾ, CHÈNH LỆCH THU, CHI CỦA NHNN	-	-	80	-	-	-	-	
1	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế	-	-	80	-	-	-	-	
2	Thu chênh lệch thu, chi của NHNN	-	-	80	-	-	-	-	
IV	CÁC KHOẢN THU VỀ NHÀ ĐẤT	1.885.000	3.182.020	2.005.040	2.937.500	146,51	2.925.300	2.954.000	
1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	23.000	24.512	41.000	26.000	63,41	27.800	29.200	
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1.000	1.008	1.340	500	37,31	500	600	
3	Thu tiền cho thuê đất, mặt nước, mặt biển	160.000	160.500	261.000	170.000	65,13	182.000	191.200	
4	Thu tiền sử dụng đất	1.700.000	2.976.000	1.700.000	2.740.000	161,18	2.698.000	2.715.000	
5	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.000	20.000	1.700	1.000	58,82	17.000	18.000	
V	THU KHÁC	476.000	497.310	636.380	568.930	89,40	577.900	550.900	
1	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	54.000	55.000	66.500	38.000	57,14	40.700	42.700	
2	Thu bán tài sản nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	
3	Các khoản thu khác còn lại	422.000	442.310	569.880	530.930	93,17	537.200	508.200	

Phụ lục IV
DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2025-2027
 (Kèm theo Kế hoạch số: **22** /KH-UBND ngày **21** tháng **01** năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH 2024			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN TTGP giao	DỰ TOÁN HĐND cấp tỉnh quyết định	ƯỚC THỰC HIỆN	NĂM 2025	NĂM 2026	NĂM 2027
		1	2	3	4	5	6
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	20.947.905	22.782.595	25.891.103	28.192.563	28.969.902	29.727.859
1	Chi đầu tư phát triển	17.653.488	19.488.178	21.567.532	22.451.559	23.228.902	23.986.859
	Trong đó:	2.782.129	4.111.129	4.744.838	3.980.950	4.040.008	4.084.565
1.1	Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn						
	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	2.782.129	4.111.129	4.744.838	3.980.950	4.040.008	4.084.565
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	913.129	913.129		963.350	963.350	963.350
	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.700.000	2.976.000		2.725.000	2.698.000	2.715.000
	Chi đầu tư từ nguồn tiền bán nhà	135.000	140.000		180.000	200.000	205.000
	Chi đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương	-	18.000		-	16.000	17.000
	Chi ủy thác sang Ngân hàng chính sách	34.000	34.000		77.600	127.658	149.215
1.2	Chi đầu tư phát triển phân theo lĩnh vực		30.000		35.000	35.000	35.000
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.782.129	4.111.129	4.744.838	3.980.950	4.040.008	4.084.565
	Chi khoa học và công nghệ						
2	Chi thường xuyên	14.516.029	14.836.029	16.817.607	17.948.294	18.611.078	19.306.996
	Trong đó:						
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề						
b	Chi khoa học và công nghệ	7.243.482	7.460.003	8.276.579	9.371.174	9.717.227	10.080.580
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	27.672	35.672	35.892	38.409	39.827	41.317
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.500	1.500	1.207	2.100	2.024	1.909
5	Dự phòng ngân sách	1.440	1.440	3.880	1.440	1.440	1.440
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	352.390	408.080		456.915	474.352	491.949
II	CHI TỪ NGUỒN TW BỔ SUNG MỤC TIÊU		130.000		61.860	100.000	100.000
1	Chi đầu tư thực hiện các CTMT	3.294.417	3.294.417	4.323.571	5.741.004	5.741.000	5.741.000
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách	1.202.380	1.202.380	1.732.380	3.788.429	3.788.425	3.788.425
3	Chi thực hiện các CTMTQG	589.249	589.249	638.171	1.254.779	1.254.779	1.254.779
		1.502.788	1.502.788	1.953.020	697.796	697.796	697.796
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	34.000	34.000	-	77.600	127.658	149.215
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						

Đơn vị tính: Triệu đồng

Phụ lục V
KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2025-2027
 (Kèm theo Kế hoạch số: **22** /KH-UBND ngày **21** tháng **01** năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2024		DỰ KIẾN DỰ TOÁN NĂM 2025	SO SÁNH NĂM 2025 VỚI ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024	DỰ KIẾN DỰ TOÁN NĂM 2026	DỰ KIẾN DỰ TOÁN NĂM 2027
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN				
A	B	1	2	3	4=3/2	5	6
A	MỨC DỰ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP						
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC						
I	Tổng dư nợ đầu năm	131.696	131.696	132.841	1,01	195.939	310.045
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)</i>						
1	Trái phiếu chính quyền địa phương						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	131.696	131.696	132.841	1,01	195.939	310.045
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật						
	- Vay ngân hàng phát triển Việt Nam						
	- Vay Kho bạc Nhà nước						
II	Trả nợ gốc vay trong năm	9.600	9.600	14.502	1,51	13.552	12.665
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	9.600	9.600	14.502	1,51	13.552	12.665
	- Trái phiếu chính quyền địa phương						
	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	9.600	9.600	14.502	1,51	13.552	12.665
	- Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật						
	+ Vay ngân hàng phát triển Việt Nam						
	+ Vay Kho bạc Nhà nước						
2	Nguồn trả nợ						
	- Từ nguồn vay						
	- Bội thu ngân sách địa phương						
	- Tăng thu tiết kiệm chi	9.600	9.600				
	- Kết dư ngân sách cấp tỉnh						
	- Khác						
III	Tổng mức vay trong năm	34.000	10.745	77.600	7,22	127.658	149.215
1	Theo mục đích vay						
	- Vay bù đắp bội chi						
	- Vay trả nợ gốc						
2	Theo nguồn vay	34.000	10.745	77.600	7,22	127.658	149.215
	- Trái phiếu chính quyền địa phương						
	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	34.000	10.745	77.600	7,22	127.658	149.215
	- Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật						
	+ Vay ngân hàng phát triển Việt Nam						
	+ Vay Kho bạc Nhà nước						
	+ Vay Khác						
IV	Tổng dư nợ cuối năm	132.841	132.841	195.939	1,47	310.045	446.595
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)</i>						
1	Trái phiếu chính quyền địa phương						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	132.841	132.841	195.939	1,47	310.045	446.595
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật						
	- Vay ngân hàng phát triển Việt Nam						
	- Vay Kho bạc Nhà nước						
	- Vay Khác						
D	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	1.207	1.207	2.146	1,78	2.024	1.909